

Số:ĐA/BCCK-LN

Lộc Nga, ngày 1 tháng 9 năm 2024

CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH NĂM 2023

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường tiểu học Lộc Nga công khai khoản thu chi tài chính năm 2023 như sau:

I. Các khoản thu chi hoạt động năm 2023 và đối sánh số liệu năm 2022

1. Các khoản thu

DVT: đồng

TT	Nguồn kinh phí	Loại hoạt động	Năm 2023	Năm 2022
1	Ngân sách nhà nước	GD&ĐT	4.714.700.000	4.224.000.000
1.1	KP thực hiện tự chủ	GD&ĐT	4.381.000.000	4.204.000.000
1.2	KP thực hiện không tự chủ	GD&ĐT	14.000.000	20.000.000
1.3	KP thực hiện CCTL		319.700.000	0
2	Học phí		0	0
3	Cấp bù học phí		0	0
4	Kinh phí CSSKBD	Hoạt động khác	18.251.000	22.603.363
5	Anh văn tự chọn khối 1,2	Hoạt động khác	49.383.000	14.850.000
6	Vệ sinh	Hoạt động khác	108.388.000	43.165.592
7	Bán trú	Hoạt động khác	109.688.000	66.960.000
8	Kỹ năng sống	Hoạt động khác	8.160.000	0
9	Tài trợ	Hoạt động khác	113.500.000	111.400.000
10	Lãi tiền gửi ngân hàng kho bạc	Hoạt động khác	1.016.000	0
TỔNG				

2. Các khoản chi

2.1 Chi tiền lương và thu nhập năm 2023

TT	Nội dung	Số tiền			
		Ngân sách	Học phí	Thu khác	Tổng
1	Tiền lương	1.620.848.895	0	0	1.620.848.895
2	Phụ cấp lương	1.337.915.281	0	0	1.337.915.281
3	Các khoản đóng góp	478.696.025	0	0	478.696.025
4	Bổ sung thu nhập	168.192.344	0	0	168.192.344
5	Kinh phí CSSKBD	0	0	13.418.000	13.418.000
6	Anh văn tự chọn khối 1,2	0	0	30.450.000	30.450.000
7	Vệ sinh	0	0	82.740.000	82.740.000
8	Bán trú	0	0	141.726.332	141.726.332
9	Kỹ năng sống	0	0	0	0
10	Tài trợ	0	0	113.322.500	113.322.500
11	Lãi tiền gửi ngân hàng kho bạc	0	0	44.000	44.000
	TỔNG				

2.2 Chi tiền lương và thu nhập năm 2022

TT	Nội dung	Số tiền			
		Ngân sách	Học phí, CBHP	Thu khác	Tổng
1	Tiền lương	1.454.825.961	0	0	1.454.825.961
2	Phụ cấp lương	1.158.961.379	0	0	1.158.961.379
3	Các khoản đóng góp	423.616.632	0	0	423.616.632
4	Bổ sung thu nhập	199.165.333	0	0	199.165.333
5	Kinh phí CSSKBD	0	0	10.138.445	10.138.445
6	Anh văn tự chọn khối 1,2	0	0	9.020.000	9.020.000
7	Vệ sinh	0		43.165.000	43.165.000
8	Bán trú	0	0	34.438.216	34.438.216

9	Kỹ năng sống	0	0	0	0
10	Tài trợ			111.249.000	111.249.000
11	Lãi tiền gửi ngân hàng kho bạc	0	0	0	0
	TỔNG				

2.3 Chi cơ sở vật chất và dịch vụ năm 2023

TT	Nội dung	Số tiền			
		Ngân sách	Học phí, CBHP	Thu khác	Tổng
1	Khen thưởng TX	0	0	0	0
2	Dịch vụ công cộng	46.818.387	0	0	46.818.387
3	Vật tư văn phòng	56.690.830	0	0	56.690.830
4	Thông tin TTL	43.607.787	0	0	43.607.787
5	Hội nghị	500.000	0	0	500.000
6	Công tác phí	27.085.000	0	0	27.085.000
7	Sửa chữa TS	95.407.000	0	0	95.407.000
8	Chuyên môn	20.208.000	0	0	20.208.000
9	Tài sản vô hình	20.172.000	0	0	20.172.000
10	Phúc lợi tập thể	22.042.000	0	0	22.042.000
11	Kinh phí CSSKBD	0	0	0	0
12	Anh văn tự chọn khối 1.2	0	0	0	0
13	Vệ sinh	0	0	0	0
14	Bán trú	0	0	0	0
15	Kỹ năng sống	0	0	0	0
16	Tài trợ	0	0	0	0
17	Lãi tiền gửi ngân hàng kho bạc	0	0	0	0
	TỔNG				

2.4 Chi cơ sở vật chất và dịch vụ năm 2022

TT	Nội dung	Số tiền			
		Ngân sách	Học phí, CBHP	Thu khác	Tổng
1	Khen thưởng TX	9.834.000	0	0	9.834.000
2	Dịch vụ công cộng	39.769.819	0	0	39.769.819
3	Vật tư văn phòng	20.728.977	0	0	20.728.977
4	Thông tin TTLL	31.306.848	0	0	31.306.848
5	Hội nghị	1.530.296	0	0	1.530.296
6	Công tác phí	37.290.000	0	0	37.290.000
7	Sửa chữa TS	133.050.775	0	0	133.050.775
8	Chuyên môn	47.759.500	0	0	47.759.500
9	Tài sản vô hình	13.200.000	0	0	13.200.000
10	Phúc lợi tập thể	25.139.600	0	0	25.139.600
11	Kinh phí CSSKBD	0	0	0	0
12	Ảnh văn tự chọn khối 1,2	0	0	0	0
13	Vệ sinh	0	0	0	0
14	Bán trú	0	0	0	0
15	Kỹ năng sống	0	0	0	0
16	Tài trợ	0	0	0	0
17	Lãi tiền gửi ngân hàng kho bạc	0	0	0	0
	TỔNG				

2.5 Chi hỗ trợ người học

TT	Nội dung	Năm 2023			Ngân sách năm 2022
		Ngân sách	Học phí, CBHP	Tổng	
1	Hỗ trợ chi phí học tập		4.050.000		3.300.000

2.6 Chi khác

TT	Nội dung	Số tiền năm 2023			Năm 2022
		Ngân sách	Thu khác	Tổng	

1	Nộp thuế	0	0	0	0
2	Nộp ngân sách	0	0	0	0
3	Phí chuyên tiền	1.165.000	107.500	1.272.500	1.242.500
4	Chi tiếp khách		0		5.500.000
5	Chữ ký số	6.509.000		6.509.000	3.576.000
6	Chi bảo hiểm TS và PT	2.223.771		2.223.771	
	TỔNG				

II. Các khoản thu và mức thu đối với học sinh năm học 2023-2024 và dự kiến năm học 2024 – 2025

TT	Các khoản thu	Mức thu	
		Năm học 2023 - 2024	Dự kiến năm học 2024-2025
1	Học phí	0	0
2	Anh văn khối 1,2	18.000đ/HS/tháng	18.000đ/HS/tháng
3	Vệ sinh	14.444đ/HS/tháng	15.000đ/HS/tháng
4	Bán trú Tiền ăn bữa chính + công trực trưa	24.000đ//suất/HS/ngày 72.600đ/HS/tháng	26.000đ/suất/HS/ngày 94.000đ/HS/tháng
5	Kỹ năng sống	48.000đ/HS/tháng	48.000đ/HS/tháng

III. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách năm học 2023 – 2024 về miễn, giảm học phí

TT	Nội dung	Năm học 2023 - 2024		Năm học 2022 - 2023	
		Số đối tượng	Số tiền	Số đối tượng	Số tiền
1	Miễn học phí	0	0	0	0
2	Giảm học phí	0	0	0	0
3	Hỗ trợ CPHT	6	4.050.000	4	3.300.000
	TỔNG				

IV. Số dư các loại quỹ

TT	Nguồn kinh phí	Số tiền	
		Năm 2023	Năm 2022
1.1	KP thực hiện tự chủ	0	0
1.2	KP thực hiện không tự chủ	9.950.000	16.700.000

1.3	KP thực hiện CCTL	0	0
2	Học phí	0	0
3	Cấp bù học phí	0	0
4	Kinh phí CSSKBD	17.297.918	12.464.918
5	Anh văn tự chọn khối 1,2	26.599.000	7.666.000
6	Vệ sinh	25.648.592	592
7	Bán trú	547.602	32.585.934
8	Kỹ năng sống	8.160.000	0
9	Tài trợ	335.900	158.400
	TỔNG		

Trường Tiểu học Lộc Nga thông báo công khai tình hình thu chi tài chính năm 2023 và dự kiến mức thu năm học 2024 -2025 đến tập thể giáo viên, nhân viên, người lao động trường Tiểu học Lộc Nga biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Công thông tin điện tử của trường

Lưu: VT,KT.

HIỆU TRƯỞNG



Hồng Thái